

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: đường 3/2 phường Mỏ Chè - TP. Sông Công - tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Từ Công
Ông Phạm Văn Khay
Ông Nguyễn Đức Hiền
Ông Ngô Văn Thái
Ông Lê Văn Hùng

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền
Ông Lê Văn Hùng
Ông Nguyễn Văn Thùy
Ông Ngô Quang Bình
Ông Trần Anh Sơn

Chức vụ

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiền

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: *HA* -16/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 29/02/2016, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

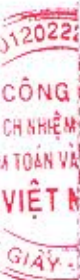
Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.473.515.173	214.161.847.011
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.646.924.527	4.470.850.912
1. Tiền	111	V.1	17.646.924.527	4.470.850.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.021.882.452	91.033.279.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.064.982.029	85.541.935.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.542.595.798	4.956.587.461
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.031.446.204	236.969.992
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	382.858.421	297.786.664
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	124.804.708.194	117.657.716.816
1. Hàng tồn kho	141		124.804.708.194	117.657.716.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.798.150.233	63.780.163.735
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.906.745.848	60.557.069.981
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	77.655.145.848	59.305.469.981
- Nguyên giá	222		387.376.085.942	344.773.989.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.720.940.094)	(285.468.519.318)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		1.251.600.000	1.251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	771.075.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	771.075.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		958.800.000	958.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	958.800.000	958.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		932.604.385	1.493.217.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	932.604.385	1.493.217.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314.271.665.406	277.942.010.746

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.526.791.033	145.171.061.653
I. Nợ ngắn hạn	310		146.526.791.033	145.171.061.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	44.270.348.650	46.357.178.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	386.073.330	415.252.480
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	9.780.035.340	6.862.537.046
4. Phải trả người lao động	314		55.340.467.232	45.639.129.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.033.847.435	4.951.461.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	26.212.465.018	38.525.065.567
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.503.554.028	2.420.436.826
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	20.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		147.744.874.373	132.770.949.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	147.744.874.373	132.770.949.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.866.491.373	54.892.566.093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.986.046.162	16.812.522.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.880.445.211	38.080.043.235
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		314.271.665.406	277.942.010.746

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Trần Anh Sơn

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	772.864.582.695	752.518.126.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.025.106.502	1.463.828.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	771.839.476.193	751.054.297.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	667.852.746.071	661.679.751.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.986.730.122	89.374.546.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	647.000.591	381.975.530
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.390.492.936	4.320.697.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.353.693.782	4.260.353.130
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	6.968.046.220	7.833.300.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	44.507.615.300	42.265.548.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		49.767.576.257	35.336.974.754
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.210.364.292	13.488.777.981
12. Chi phí khác	32	VI.8	28.651.818	5.184.484
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.181.712.474	13.483.593.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		63.949.288.731	48.820.568.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	14.068.843.520	10.740.525.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.880.445.211	38.080.043.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	7.045	5.379

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Trần Anh Sơn

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	723.036.266.239	723.206.764.632
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(439.132.517.603)	(475.250.074.490)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(148.339.076.822)	(149.159.755.373)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(3.280.360.449)	(4.909.158.155)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.848.408.948)	(17.870.235.766)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.164.675.476	2.828.802.172
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.824.696.290)	(44.418.683.115)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.775.881.603	34.427.659.905
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.647.153.337)	(22.652.413.029)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	100.909.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	1.500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.171.498	171.426.760
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.538.981.839)	(21.880.077.178)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	344.037.462.616	286.034.706.055
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(336.350.063.165)	(293.492.519.414)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.748.225.600)	(27.748.225.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.060.826.149)	(35.206.038.959)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.176.073.615	(22.658.456.232)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.470.850.912	27.104.102.045
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	25.205.099
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1 17.646.924.527	4.470.850.912

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thu



Trần Anh Sơn



Nguyễn Đức Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000438 ngày 31/12/2008 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 VND** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của Công ty, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Máy móc thiết bị	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 24 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQDHDCCD ngày 22 tháng 04 năm 2015.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, thanh lý tài sản cố định và một số khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

28-4
PY
HUU
DIKH
1M
P.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>598.050.983</i>	<i>1.671.454.110</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>17.048.873.544</i>	<i>2.799.396.802</i>
VND	15.432.707.226	2.794.671.394
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công</i>	<i>2.717.258.037</i>	<i>1.112.071.209</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên</i>	<i>2.151.436.094</i>	<i>271.622.884</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ</i>	<i>10.490.768.819</i>	<i>1.410.977.301</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan</i>	<i>73.244.276</i>	<i>-</i>
USD	1.616.166.318	4.725.408
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công</i>	<i>1.616.166.318</i>	<i>4.725.408</i>
Cộng	17.646.924.527	4.470.850.912

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)
2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	958.800.000	958.800.000	958.800.000	958.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác	958.800.000	958.800.000	958.800.000	958.800.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	958.800.000	958.800.000	958.800.000	958.800.000
<u>Chi tiết khoản đầu tư</u>				
		31/12/2015		01/01/2015
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh				
- Số lượng		94.000		94.000
- Tỷ lệ vốn nắm giữ		9,15 %		9,15 %

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc. Do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	30.758.886.597	-	36.572.435.981	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	12.323.682.750	-	12.739.353.726	-
Công ty TNHH Yamaha motor Việt Nam	7.675.875.874	-	6.787.626.099	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	5.225.452.133	-	6.791.892.800	-
Các đối tượng khác	31.081.084.675	-	22.650.626.560	-
Cộng	87.064.982.029	-	85.541.935.166	-

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tecotec Group	891.000.000	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Matexim	837.325.000	1.723.370.800
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ công nghiệp Nhật Minh	459.624.000	-
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ Tin Học	214.200.000	83.114.610
Công ty TNHH Tuyệt Nga	-	2.677.179.700
Các đối tượng khác	140.446.798	472.922.351
Cộng	2.542.595.798	4.956.587.461

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND				
Ngắn hạn	1.031.446.204	-	236.969.992	-
- Các khoản tạm ứng	112.700.000	-	58.500.000	-
- Phải thu khác	918.746.204	-	178.469.992	-
<i>Phải thu BHXH</i>	<i>770.698.210</i>	<i>-</i>	<i>83.580.210</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	<i>148.047.994</i>	<i>-</i>	<i>94.889.782</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: đường 3/2 phường Mò Chè - TP. Sông Công - tỉnh Thái Nguyên

Tel: (84 - 280) 3862 396

Fax: (84 - 280) 3862 316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư ngày 01/01/2015		78.188.296.813	253.174.737.551	10.825.146.726	2.585.808.209	344.773.989.299	
- Mua trong năm		-	39.710.510.336	-	70.352.500	39.780.862.836	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		7.993.533.574	-	-	-	7.993.533.574	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(4.354.060.295)	(792.539.987)	-	(5.146.600.282)	
- Giảm khác (i)		(25.699.485)	-	-	-	(25.699.485)	
Số dư ngày 31/12/2015		86.156.130.902	288.531.187.592	10.032.606.739	2.656.160.709	387.376.085.942	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015		53.156.871.610	220.937.103.134	9.574.439.312	1.800.105.262	285.468.519.318	
- Khấu hao trong năm		4.635.352.194	23.300.665.948	663.439.576	799.563.340	29.399.021.058	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(4.354.060.295)	(792.539.987)	-	(5.146.600.282)	
- Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015		57.792.223.804	239.883.708.787	9.445.338.901	2.599.668.602	309.720.940.094	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2015		25.031.425.203	32.237.634.417	1.250.707.414	785.702.947	59.305.469.981	
- Tại ngày 31/12/2015		28.363.907.098	48.647.478.805	587.267.838	56.492.107	77.655.145.848	

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.860.691.384 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

(i) Giám khác: Giám theo Quyết định Thanh tra số 1599/XD-KLTT ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thanh tra Sở Xây dựng Thái nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Số phát sinh trong năm		01/01/2015	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	26.212.465.018	26.212.465.018	324.037.462.616	336.350.063.165	38.525.065.567	38.525.065.567
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Sông Công	-	-	37.948.164.457	44.476.143.280	6.527.978.823	6.527.978.823
Ngân hàng TMCP Quốc tế- CN Thái Nguyên (1)	9.531.806.283	9.531.806.283	147.216.399.525	143.968.514.565	6.283.921.323	6.283.921.323
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Tây Hồ	-	-	122.192.239.899	147.905.405.320	25.713.165.421	25.713.165.421
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (2)	16.680.658.735	16.680.658.735	16.680.658.735	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	46.212.465.018	46.212.465.018	344.037.462.616	336.350.063.165	38.525.065.567	38.525.065.567

(1) Hợp đồng tính dụng theo hạn mức số 0019DN ngày 27/07/2015, thời hạn 12 tháng với hạn mức 50.000.000.000 đồng bao gồm cả hạn mức của hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0011DN/HĐTD/34/14 ngày 24/07/2014. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đang nhận nợ với khế ước số 0019DN.07.2015 ngày 28/12/2015 thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 5%/năm và được điều chỉnh 2 tuần/lần.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Bao gồm:

- Lần vay số 01 ngày 29/10/2015: giá trị 8.009.040.166 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

- Lần vay số 02 ngày 06/11/2015: giá trị 5.139.474.008 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

- Lần vay số 03 ngày 18/11/2015: giá trị 3.532.144.561 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

(3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2015/VEAM-FUTU1 ngày 17/11/2015, với giá trị vay vốn 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn), thời gian vay từ tháng 11/2015 đến 30/11/2018, lãi suất 3%/năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.270.348.650	44.270.348.650	46.357.178.862	46.357.178.862
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Vật tư thiết bị Công nghiệp	15.649.384.300	15.649.384.300	15.196.860.580	15.196.860.580
Công ty TNHH Một thành viên 27	3.595.653.880	3.595.653.880	6.539.464.464	6.539.464.464
Công ty TNHH Honda Trading Việt nam	3.462.531.416	3.462.531.416	3.927.093.956	3.927.093.956
Công ty Cổ phần Thép Nam Phong	3.283.509.486	3.283.509.486	191.964.702	191.964.702
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	1.958.691.365	1.958.691.365	1.973.187.700	1.973.187.700
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hồng Phi	1.711.212.782	1.711.212.782	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát	1.458.473.170	1.458.473.170	1.281.867.464	1.281.867.464
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	1.352.233.774	1.352.233.774	3.978.829.459	3.978.829.459
Công ty TNHH Công nghiệp Kata Việt Nam	902.803.897	902.803.897	1.229.815.543	1.229.815.543
Các đối tượng khác	10.895.854.580	10.895.854.580	12.038.094.994	12.038.094.994
Cộng	44.270.348.650	44.270.348.650	46.357.178.862	46.357.178.862

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển thương mại Việt Nga	232.358.000	270.055.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.437.330	60.530.280
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	84.667.200	84.667.200
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hải Nam	8.610.800	-
Cộng	386.073.330	415.252.480

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	1.942.826.230	17.303.769.298	17.307.216.252	1.939.379.276
Thuế TNDN	4.410.680.430	14.068.843.520	10.848.408.948	7.631.115.002
Thuế thu nhập cá nhân	509.030.386	1.430.199.014	1.729.688.338	209.541.062
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	645.605.006	645.605.006	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	6.862.537.046	33.451.416.838	30.533.918.544	9.780.035.340

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	4.033.847.435	4.951.461.205
Tài sản thừa chờ giải quyết	400.751.069	377.994.387
Kinh phí công đoàn	3.262.878.428	3.222.320.408
Bảo hiểm xã hội	-	858.138.980
Bảo hiểm y tế	-	139.795.493
Bảo hiểm thất nghiệp	-	75.315.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	370.217.938	277.896.497
Cộng	4.033.847.435	4.951.461.205

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	70.798.530.000	50.582.795.971	121.381.325.971
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi trong năm	-	38.080.043.235	38.080.043.235
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	(33.770.273.113)	(33.770.273.113)
Số dư ngày 01/01/2015	70.798.530.000	54.892.566.093	125.691.096.093
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong năm	-	49.880.445.211	49.880.445.211
Phân phối các quỹ	-	(34.906.519.931)	(34.906.519.931)
Số dư ngày 31/12/2015	70.798.530.000	69.866.491.373	140.665.021.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.319.412.000	28.319.412.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập ít nhất bằng 20% lợi nhuận ròng và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	772.864.582.695	752.518.126.286
Doanh thu bán vật tư	57.326.161.096	51.920.230.119
Doanh thu phụ tùng xe máy	681.303.958.214	654.637.085.373
Doanh thu sản phẩm cơ khí	34.234.463.385	44.613.610.185
Doanh thu xuất dùng nội bộ	-	1.347.200.609
Cộng	772.864.582.695	752.518.126.286

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	994.129.506	1.390.650.932
Sản phẩm cơ khí	158.200	129.554.363
Sản phẩm phụ tùng xe máy	993.971.306	1.261.096.569
Giảm giá hàng bán	30.976.996	73.177.598
Sản phẩm phụ tùng xe máy	30.976.996	73.177.598
Cộng	1.025.106.502	1.463.828.530

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán vật tư	57.326.161.096	51.920.230.119
Doanh thu phụ tùng xe máy	680.279.009.912	653.302.811.206
Doanh thu sản phẩm cơ khí	34.234.305.185	44.484.055.822
Doanh thu xuất dùng nội bộ	-	1.347.200.609
Cộng	771.839.476.193	751.054.297.756

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán vật tư	48.498.829.866	49.443.267.649
Giá vốn phụ tùng xe máy	590.356.162.244	570.266.775.004
Giá vốn sản phẩm cơ khí	28.997.753.961	40.622.508.339
Giá vốn xuất dùng nội bộ	-	1.347.200.609
Cộng	667.852.746.071	661.679.751.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	184.237.077	172.824.798
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	444.655.502	187.615.770
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.108.012	21.534.962
Cộng	647.000.591	381.975.530

6. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.353.693.782	4.260.353.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.799.154	60.344.552
Cộng	3.390.492.936	4.320.697.682

7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phế liệu thu hồi	13.104.517.019	13.382.788.890
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.082.727.272	100.909.091
Thu nhập khác	23.120.001	5.080.000
Cộng	14.210.364.292	13.488.777.981

8. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	28.651.818	5.184.484
Cộng	28.651.818	5.184.484

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.507.615.300	42.265.548.533
Chi phí nhân viên quản lý	28.419.229.867	27.132.948.119
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	278.429.748	349.832.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	882.754.285	880.319.342
Khấu hao tài sản cố định	3.906.927.132	5.194.508.053
Thuế, phí, lệ phí	648.605.006	294.885.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.256.940	153.709.722
Chi phí bằng tiền khác	10.111.412.322	8.259.345.857

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.968.046.220	7.833.300.716
Chi phí nhân viên bán hàng	3.962.310.840	3.655.923.257
Chi phí vật liệu bao bì	109.218.723	531.118.766
Chi phí dụng cụ đồ dùng	215.711.385	47.260.175
Khấu hao tài sản cố định	228.524.424	295.095.354
Chi phí bằng tiền khác	2.452.280.848	3.303.903.164
Cộng	51.475.661.520	50.098.849.249

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.066.327.926	404.917.767.809
Chi phí nhân công	177.962.823.190	169.527.074.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.399.021.058	39.821.942.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.137.130.508	25.976.594.852
Chi phí bằng tiền khác	28.200.360.496	31.150.434.890
Cộng	655.765.663.178	671.393.814.562

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	786.696.841.076	764.925.051.267
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	722.747.552.345	716.104.483.016
Chuyển lỗ theo kế hoạch	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63.949.288.731	48.820.568.251
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.068.843.520 ✓	10.740.525.016

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.880.445.211 ✓	38.080.043.235
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.880.445.211 ✓	38.080.043.235
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.045	5.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	-	648.805.025
Lãi tiền gửi nhập gốc	-	1.398.038
2 Số tiền đi vay thực thu trong năm	344.037.462.616 ✓	286.034.706.055
3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	336.350.063.165	293.492.519.414

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp
 Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công
 Công ty TNHH NN MTV Máy kéo và Máy NN
 Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN miền Nam
 Công ty Cổ phần Cơ khí Mê Linh
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM
 Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên
 Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ
 Công ty TNHH MTV Máy NN Miền Nam
 Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Matexim

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty
 Cùng Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	11.439.427.406	12.234.713.279
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	8.224.222.800	8.837.615.316
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN miền Nam	3.211.274.363	3.381.811.050
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	15.286.913
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	3.930.243	-
Mua hàng	44.986.328.688	52.194.629.923
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	12.462.780.384	12.295.773.712
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN miền Nam	174.020	5.264.625
Công ty Cổ phần Cơ khí Mê Linh	778.635.550	1.435.703.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Matexim	31.744.738.734	38.457.888.386
Chi phí lãi vay	-	1.017.086.292
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp		1.017.086.292

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	857.229.972	1.289.636.667
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	491.569.005	534.541.287
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp miền Nam	361.337.700	755.095.380
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp	4.323.267	-
Các khoản trả trước cho người bán	837.325.000	1.723.370.800
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	837.325.000	1.723.370.800
Vay dài hạn	20.000.000.000	-
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	20.000.000.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	2.587.417.000	2.672.654.092
Cộng	2.587.417.000	2.672.654.092

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.646.924.527	4.470.850.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.096.428.233	85.778.905.158
Các khoản đầu tư tài chính	958.800.000	1.958.800.000
Cộng	106.702.152.760	92.208.556.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	46.212.465.018	38.525.065.567
Phải trả người bán và phải trả khác	48.304.196.085	51.308.640.067
Cộng	94.516.661.103	89.833.705.634

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	9.599.406.161	3.439.831.194

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	48.304.196.085	-	48.304.196.085
Các khoản vay	26.212.465.018	20.000.000.000	46.212.465.018
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	51.308.640.067	-	51.308.640.067
Các khoản vay	38.525.065.567	-	38.525.065.567

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.646.924.527	-	17.646.924.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.096.428.233	-	88.096.428.233
Các khoản đầu tư tài chính	-	958.800.000	958.800.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.470.850.912	-	4.470.850.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.778.905.158	-	85.778.905.158
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	958.800.000	1.958.800.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

31/12/2014

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	178.469.992	(178.469.992)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	236.969.992	236.969.992
Tài sản ngắn hạn khác	356.286.664	(356.286.664)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	297.786.664	297.786.664
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	771.075.909	(771.075.909)	-
Tài sản dở dang dài hạn	-	771.075.909	771.075.909
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.798.530.000	(70.798.530.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	70.798.530.000	70.798.530.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	7.079.853.000	7.079.853.000
Quỹ dự phòng tài chính	7.079.853.000	(7.079.853.000)	-

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Trần Anh Sơn

Nguyễn Đức Hiền

